

Số:154 /TB-VKSTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Rút kinh nghiệm về kiểm sát giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại

Qua công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại theo thủ tục giám đốc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận thấy việc giải quyết việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa nguyên đơn là Ngân hàng N với bị đơn Công ty K do Tòa án nhân dân (TAND) cấp giám đốc thẩm giải quyết có vi phạm, cần thông báo rút kinh nghiệm, cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG VỤ ÁN

Từ ngày 24/6/2016 đến ngày 05/12/2016, Công ty K có vay của Ngân hàng N - Chi nhánh S (viết tắt là Ngân hàng) tất cả 22 Hợp đồng tín dụng (HĐTD) với tổng cộng số tiền vay là 3.453.480 USD, mục đích vay là để sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 09 tháng, tài sản đảm bảo khoản nợ vay gồm:

1/ Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 31/NHNT ngày 28/12/2000, bao gồm các tài sản là quyền sử dụng đất (QSDĐ), quyền sở hữu (QSH) nhà, tài sản trên đất có trị giá 71.294.000.000 đồng của Công ty K;

2/ Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 05/NHNT ngày 17/01/2001, theo nội dung tài sản thế chấp là QSDĐ, diện tích 9.477m² của Công ty K theo GCNQSDĐ cấp ngày 04/6/1999 và thế chấp tài sản gắn liền trên đất của Công ty K;

3/ Hợp đồng thế chấp, cầm cố hàng hoá lưu kho số 62/NHNT ngày 12/6/2008 với số tiền hàng tồn kho là 400 tỷ đồng của Công ty K;

4/ Hợp đồng thế chấp QSDĐ của bên thứ ba số 105/2011/VCB.STr ngày 03/10/2011 ký giữa Ngân hàng với ông Đỗ Ngọc Q, bà Nguyễn Thị M.L, nội dung thế chấp 04 QSDĐ tại thành phố S thuộc QSD của ông Q, bà L.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty K thông qua các giấy nhận nợ kèm theo 22 HĐTD tổng số tiền gốc là 3.136.040 USD. Tính đến ngày 16/12/2020, Công ty còn nợ Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi là 3.856.996,62 USD; quy đổi ra tiền Việt Nam (*tỷ giá tạm tính là 23.220 VNĐ/USD*) là 89.559.461.516 đồng (*gồm tiền gốc 72.452.177.136 đồng; lãi trong hạn là 11.748.741.125 đồng; lãi quá hạn là 5.358.543.255 đồng*).

Do Công ty K vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty trả số tiền còn nợ nêu trên và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp Công ty không trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu xử lý toàn bộ các tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Bị đơn Công ty K thừa nhận còn nợ tiền theo như trình bày của Ngân hàng.

Hai bên có mối quan hệ cấp tín dụng, hợp tác từ năm 1992. Để đảm bảo khoản vay, Công ty đã thế chấp cho Ngân hàng các tài sản sau:

- Đối với khoản vay theo Hợp đồng thế chấp (HĐTC) số 31 ngày 28/12/2000, Công ty đã thanh toán dứt điểm vào năm 2006 và xóa thế chấp, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của Ngân hàng.

- Đối với Hàng hóa tồn kho trị giá 400 tỷ đồng theo HĐTC số 62 ngày 12/6/2008 và QSDĐ theo HĐTC số 05 ngày 17/01/2001, vào năm 2009, Công ty đã bán toàn bộ hàng hóa tồn kho và thanh toán dứt điểm đối với khoản nợ được bảo đảm. Do không còn tài sản nên khoản nợ này là khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Đề nghị Tòa án tuyên chấm dứt các hợp đồng thế chấp này và bác yêu cầu xử lý tài sản thế chấp liên quan.

Đối với HĐTC số 105, Công ty cho rằng không có giá trị pháp lý, đề nghị Tòa án hủy bỏ HĐTC số 105 và bác yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp liên quan đến hợp đồng này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị M.L đồng ý với ý kiến của Công ty K và bà L có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án hủy HĐTC số 105 và buộc Ngân hàng trả cho bà 04 bản chính GCNQSDĐ theo Hợp đồng thế chấp này.

II. QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN

1. Tại Bản án KDTM sơ thẩm số 13/2020/KDTM-ST ngày 23/12/2020 của TAND thành phố S, tỉnh ST, quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận một phần khởi kiện của Ngân hàng buộc Công ty K có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày 16/12/2020 là 3.856.996,62 USD; quy đổi ra tiền Việt Nam là 89.559.461.516 đồng

Không chấp nhận một phần khởi kiện của Ngân hàng về yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo 04 HĐTC đã ký kết.

Buộc Ngân hàng xóa thế chấp, trả lại GCNQSDĐ số 0518222, đối với thửa đất diện tích 9.477m² cấp ngày 04/6/1999 cho Công ty K và các giấy tờ khác liên quan và làm thủ tục giải toà thế chấp cho Công ty;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M.L, tuyên bố HĐTC số 105 ngày 03/10/2011 vô hiệu toàn bộ. Buộc Ngân hàng xóa thế chấp để trả lại 04 GCNQSDĐ cho ông Q, bà L.

Ngày 04/01/2021, Ngân hàng kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Ngày 22/01/2021, VKSND tỉnh ST có Quyết định kháng nghị số 03 đề nghị Tòa án xét xử phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm.

2. Tại Bản án KDTM phúc thẩm số 02/2022/KDTM-PT ngày 28/02/2022 của TAND tỉnh ST, quyết định (tóm tắt): *Chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng và kháng nghị của VKSND tỉnh ST; sửa Bản án sơ thẩm:*

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M.L về việc yêu cầu hủy HĐTC số 105;

Chấp nhận khởi kiện của Ngân hàng buộc Công ty K có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 16/12/2020 là 89.559.461.516 đồng. Trường hợp Công ty K không thực hiện trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo 04 Hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Ngày 29/3/2022, Công ty K và bà L có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

Ngày 20/5/2022, VKSND cấp cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 94, đề nghị Tòa án xét xử hủy Bản án phúc thẩm, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

3. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 33/2022/KDTM-GĐT ngày 30/11/2022 của Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao, quyết định: Chấp nhận kháng nghị của VKSND cấp cao, hủy Bản án phúc thẩm, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi có Quyết định giám đốc thẩm nêu trên, TAND tỉnh ST và Ngân hàng có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 13/11/2023, Viện trưởng VKSND tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 04/QĐ-VKS-KDTM nội dung đề nghị hủy Quyết định giám đốc thẩm số 33/2022/KDTM-GĐT ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao; giữ nguyên Bản án phúc thẩm của TAND tỉnh ST.

4. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 21/2024/KDTM-GĐT ngày 12/12/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao xét xử đã quyết định chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKSND tối cao.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN RÚT KINH NGHIỆM

Hợp đồng thế chấp, cầm cố hàng hóa lưu kho số 62/NHNT ngày 12/6/2008, hàng hóa thế chấp gồm tôm, cá hải sản đông lạnh có giá trị thế chấp là 400 tỷ đồng. Sau đó ngày 15/9/2011, hai bên ký Phụ kiện Hợp đồng số 01 nội dung điều chỉnh giá trị hàng hóa là 107 tỷ đồng.

Tại Điều 1 của HĐTC số 62 hai bên thỏa thuận thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ cho tất cả các khoản nợ vay được quy định tại các Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty. Đồng thời tại Điều 5 của 22 HĐTD năm 2016 thỏa thuận về Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, hai bên đều thỏa thuận nội dung: “*Các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của bên cho vay*”. Do đó, có căn cứ xác định HĐTC số 62 bảo đảm nghĩa vụ cho 22 HĐTD năm 2016.

Căn cứ Điều 349 Bộ luật dân sự năm 2005 (nay là khoản 4 Điều 321 Bộ luật dân sự năm 2015) quy định quyền của bên thế chấp thì Công ty K có quyền bán hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhưng có nghĩa vụ tài sản, số tiền bán hàng hóa trở thành tài sản thế chấp cho số hàng hóa đã bán. Hai bên đều thừa nhận hàng hóa thế chấp, cầm cố này có sự thay đổi theo từng thời điểm tại kho của Công ty theo các Biên bản kiểm tra năm 2016, năm 2017. Như vậy, Công ty K vẫn phải có nghĩa vụ bảo đảm tương ứng với số tiền đã bán hàng hoá. Công ty K cho rằng đã bán toàn bộ hàng tồn kho vào năm 2009 để thanh

toán dứt điểm các khoản nợ vay nên số hàng hóa hiện nay không còn là không đúng với thỏa thuận của hai bên về phạm vi bảo đảm và không đúng quy định của pháp luật dân sự. Việc Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án cấp cao xác định HĐTC số 62 không có hiệu lực đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ cho 22 HĐTD ký kết năm 2016 là không đúng quy định của pháp luật.

Hợp đồng thế chấp QSDĐ của bên thứ ba số 105/2011/VCB.STr ngày 03/10/2011; giá trị tài sản thế chấp là 11 tỷ 571 triệu đồng; về hình thức được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm cùng ngày 25/10/2011; Ngày 27/3/2014, các bên ký kết tiếp Phụ kiện Hợp đồng thế chấp số 01, nội dung điều chỉnh giá trị tài sản từ 11 tỷ 571 triệu đồng thành 11 tỷ 140 triệu đồng.

Về phạm vi nghĩa vụ bảo đảm tại Điều 1 của HĐTC số 105 nội dung các bên thỏa thuận như sau: *“Bên thế chấp đồng ý thế chấp và Ngân hàng đồng ý nhận thế chấp tài sản quy định tại Điều 2 Hợp đồng này để bảo đảm cho các nghĩa vụ thanh toán của khách hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến:*

☐ *Hợp đồng tín dụng số ... ngày .../.../... ký giữa khách hàng và Ngân hàng*

☐ *Tất cả các hợp đồng tín dụng ký giữa Khách hàng và Ngân hàng nhưng tôi đã không quá ...*

☐ *Tất cả các hợp đồng tín dụng ký kết giữa khách hàng và Ngân hàng trong thời hạn ... năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng này*

☒ *Nghĩa vụ khác: tài sản thế chấp này đảm bảo cho tất cả các khoản nợ phát sinh khác”.*

Như vậy, nội dung hợp đồng được tích vào ô *“Nghĩa vụ khác”* được xác định là hợp đồng thế chấp có phạm vi bảo đảm cho toàn bộ, tất cả các khoản nợ của Công ty K phát sinh sau khi ký kết, là bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai mà không bị giới hạn về số tiền vay, không có giới hạn về thời gian cụ thể để thực hiện nghĩa vụ; đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 319 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1, khoản 6 Điều 3 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Về thỏa thuận nghĩa vụ bảo đảm, tại Điều 5 của tất cả 22 HĐTD năm 2016 đều có ghi nhận rõ nội dung hai bên thỏa thuận rõ về nghĩa vụ của bên vay theo hợp đồng này được bảo đảm bằng: *“Tài sản thế chấp của bên thứ ba là bốn GCNQSH nhà ở và QSDĐ ở trị giá 11.140 triệu đồng; ...được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm số 105”.*

Do đó, có căn cứ xác định HĐTC số 105 các bên có thỏa thuận nghĩa vụ bảo đảm đến các HĐTD được ký kết trong tương lai và chính tại các HĐTD ký kết năm 2016 cũng có thỏa thuận rõ nội dung dẫn chiếu về nghĩa vụ bảo đảm thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 105.

Về quá trình các bên thực hiện HĐTC số 105, bên thế chấp tài sản là ông Q, bà L biết và thể hiện ý chí việc bảo đảm bằng tài sản của mình như sau:

Ngày 27/3/2014, Ngân hàng với ông Q, bà L tiếp tục ký kết Phụ kiện Hợp đồng thế chấp số 01, ghi nhận nội dung: *“mọi điều khoản khác trong hợp đồng thế chấp QSH nhà ở và QSD đất ở số 105/2011/VCB.STr ngày 03/10/2011 vẫn không thay đổi”*.

Đến năm 2016, và tháng 01/2017, các bên tiến hành lập 02 Biên bản kiểm tra sử dụng vốn có chữ ký của chính ông Q - Tổng giám đốc Công ty K. Nội dung hai biên bản đều ghi nhận việc sử dụng vốn vay của Công ty có biện pháp bảo đảm tín dụng dẫn chiếu trực tiếp đến *“Tài sản thế chấp của bên thứ ba.. theo các Hợp đồng số:... 105/2011/VCB.STr ngày 3/10/2011”*.

Đến ngày 16/10/2018 (sau khi Tòa án thụ lý vụ án ngày 24/7/2017), chính ông Q có Giấy đề nghị Ngân hàng cho phép cho bà Nguyễn Thị T thuê tài sản, nội dung *“tài sản này đang thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 105/2001/VCB.STr ngày 03/10/2011”*. Cùng ngày 16/10/2018, Ngân hàng có Thông báo số 25, nội dung đồng ý đề ông Q cho thuê tài sản.

Trong vụ án này, xuyên suốt quá trình từ năm 2000 xác lập quan hệ thế chấp của các bên đến thời điểm tranh chấp tháng 7/2017, Công ty K, ông Q, bà L đều thừa nhận việc thế chấp tài sản. Quá trình quan hệ vay vốn giữa Ngân hàng Công ty K có nhiều lần tiến hành định giá tài sản, ký kết thêm các Phụ kiện hợp đồng thế chấp, kiểm tra việc sử dụng vốn vay, nội dung đều thừa nhận giá trị đảm bảo của tài sản đã thế chấp cho tất cả các HĐTD đã ký.

Bên cạnh đó, đối với Hợp đồng thế chấp số 105, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử quyết định tuyên bố hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ mà không nêu rõ căn cứ pháp luật nào để tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Đến Tòa án cấp giám đốc thẩm của Tòa án cấp cao nhận định cũng không nêu rõ Hợp đồng thế chấp số 105 bị vô hiệu theo quy định pháp luật nào, tuyên xử quyết định giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật.

Quá trình kiểm sát vụ án nêu trên, Viện kiểm sát cấp phúc thẩm có quan điểm giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật đã thực hiện tốt công tác kiểm sát. Đến cấp giám đốc thẩm của Viện kiểm sát cấp cao không phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng nêu trên và có quyết định kháng nghị giám đốc thẩm là có thiếu sót, không đúng quy định của pháp luật, không đúng với những tài liệu, chứng cứ của vụ án. Do đó, Viện trưởng VKSND tối cao đã có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã xét xử chấp nhận quyết định kháng nghị.

Vì vậy, trong quá trình kiểm sát việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên cần nắm chắc các quy định của pháp luật dân sự, tố tụng dân sự, các văn bản hướng dẫn để phát hiện vi phạm của Tòa án, từ đó thực hiện tốt quyền kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật, nâng cao vị trí, vai trò của Viện kiểm sát.

Trên đây là vi phạm của Tòa án trong việc giải quyết vụ án kinh doanh thương mại, VKSND tối cao thông báo đến VKSND các cấp tham khảo và rút kinh nghiệm khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án tương tự./.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSTC (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Đức Thái - PVT VKSTC (để b/c);
- Đ/c Vụ trưởng Vụ 10 – VKSTC (để b/c);
- Văn phòng, Vụ Pháp chế VKSND tối cao (để biết);
- VKSND các tỉnh, tp trực thuộc TW;
- Lưu: VT, V10, HSKS.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KIỂM SÁT ÁN
HÀNH CHÍNH, KINH DOANH, THƯƠNG MẠI
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Đoàn Văn Thắng